

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo QĐ số: 1175 /ĐHSPNTTW, ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW)

### I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương**
2. Mã trường: **GNT**
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): **Số 18, ngõ 55, đường Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội.**
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://www.spnttw.edu.vn>
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: **0246(2)516.416 - 0947.392.229.**
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Sư phạm Âm nhạc	Đại học	400	376	103	100
Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	300	163	27	100
Nghệ thuật		0	0	0	0
Hội họa	Đại học	30	9	0	30
Thanh nhạc	Đại học	70	67	34	70
Piano	Đại học	30	32	16	30
Diễn viên Kịch, Điện ảnh - Truyền hình	Đại học	80	63	7	80

Thiết kế Đồ họa	Đại học	220	178	188	220
Thiết kế Thời trang	Đại học	120	112	76	120
Sản xuất và chế biến	Đại học	0	0	0	0
Công nghệ Dệt, May	Đại học	100	17	0	100
Nhân văn		0	0	0	0
Quản lý Văn hoá	Đại học	160	91	44	160
Dịch vụ Xã hội		0	0	0	0
Công tác xã hội	Đại học	80	25	0	80
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	0	0
Du lịch	Đại học	120	25	0	120
<b>Tổng</b>		<b>1710</b>	<b>1158</b>	<b>495</b>	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://tuyensinh.spnttw.edu.vn/articleDetail.aspx?articleid=10665&sitepageid=655>

<http://tuyensinh.spnttw.edu.vn/ArticleDetail.aspx?articleid=10633&sitepageid=655>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (*thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển*)

Xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Nhóm ngành/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT
<b>Nhóm ngành I</b>						
- Ngành SP Âm nhạc	400			480		
ĐHSP Âm nhạc (N00)		353	30.0		376	32.0
ĐHSP Âm nhạc MN (N00)						
- Ngành SP Mỹ thuật	240			320		
ĐHSP Mỹ thuật (H00)		48	29.0		163	30.0
ĐHSP Mỹ thuật MN (H00)						
<b>Nhóm ngành II</b>						
- Thanh nhạc (N00)	60	66	38.0	70	67	38.0
- Piano (N00)	30	29	36.0	30	32	33.0

- DV kịch-điện ảnh (S00)	40	33	25.0	80	77	32.0
- Thiết kế đồ họa (H00)	180	202	35.0	220	178	
- Thiết kế thời trang (H00)	120	49	29.0	120	112	33.0
- Hội họa (H00)	20	5	29.0	20	9	34.0
<b>Nhóm ngành V</b>						
- Công nghệ May + Tổ hợp H00 + Tổ hợp A00 + Tổ hợp D01	100	6	28.0 17.0 17.0	100	17	27.0 18.0 18.0
<b>Nhóm ngành VII</b>						
- Quản lý văn hóa + Tổ hợp N00 + Tổ hợp H00 + Tổ hợp R00 + Tổ hợp C00	120	74	28.0 28.0 23.0 17.0	160	91	27.0 27.0 18.0
- Công tác xã hội + Tổ hợp C00 + Tổ hợp C03 + Tổ hợp C04 + Tổ hợp D01	80	52	17.0 17.0 17.0 17.0	80	25	18.0 18.0 18.0 18.0
- Du lịch + Tổ hợp C00 + Tổ hợp C03 + Tổ hợp C04 + Tổ hợp D01	80	15	17.0 17.0 17.0 17.0	120	65	18.0 18.0 18.0 18.0
<b>Tổng</b>	<b>1.030</b>	<b>969</b>		<b>1800</b>	<b>1441</b>	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://www.spnttw.edu.vn/content.aspx?sitepageid=661>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Mỹ thuật ứng dụng	8210410	402/QĐ-BGDĐT	27/01/2022			Bộ GDĐT	2022	2022
2	Piano	7210208	3138/QĐ-BGDĐT	26/08/2015	1164	27/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2021
3	Công nghệ dệt, may	7540204	2301/QĐ-BGDĐT	10/07/2017	1164	27/03/2018	Bộ GDĐT	2017	2021
4	Công tác xã hội	7760101	2708/QĐ-BGDĐT	03/09/2019			Bộ GDĐT	2020	2021
5	Văn hóa học	9229040	401/QĐ-BGDĐT	27/01/2022			Bộ GDĐT	2022	2022
6	Hội họa	7210103	2919/QĐ-BGDĐT	14/04/2013	1164	27/03/2018	Bộ GDĐT	2013	2021
7	Sư phạm Âm nhạc	7140221	5798/QĐ-BGDĐT	16/10/2006	1164	27/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2021

8	Thiết kế thời trang	7210404	1208/QĐ-BGDĐT	09/03/2007	1164	27/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2021
9	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	3192	27/08/2015	1164	27/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2021
10	Quản lý văn hoá	7229042	1208/QĐ-BGDĐT	09/03/2007	1164	27/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2021
11	Quản lý văn hóa	8229042	3456/QĐ-BGDĐT	30/08/2013	1164	27/03/2018	Bộ GDĐT	2013	2021
12	Du lịch	7810101	4626/QĐ-BGDĐT	02/12/2019			Bộ GDĐT	2019	2021
13	Diễn viên Kịch, Điện ảnh - Truyền hình	7210234	3138/QĐ-BGDĐT	26/08/2015	1164	27/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2021
14	Thiết kế Đồ họa	7210403	2919/QĐ-BGDĐT	14/04/2013	1164	27/03/2018	Bộ GDĐT	2013	2021
15	Thanh nhạc	7210205	2767/QĐ-BGDĐT	31/07/2013	1164	27/03/2018	Bộ GDĐT	2013	2021
16	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	5798/QĐ-BGDĐT	16/10/2006	1164	27/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
17	Lý luận và Phương pháp dạy học	9140110	317/QĐ-BGDĐT	30/01/2015	1164	27/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://tuyensinh.spnttw.edu.vn/articledetail.aspx?sitepageid=1763&articleid=10692>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: .....

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: .....

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (*nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi*) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (*nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi*) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: .....

## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (*ngành Giáo dục Mầm non*)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Thí sinh dự thi đủ sức khỏe học tập theo Thông tư Liên Bộ số 10/TTLB ngày 18/8/1989 của Liên Bộ Đại học, THCN và dạy nghề - Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của HSSV trong các trường Đại học, Cao đẳng, THCN và dạy nghề.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước

**1.3. Phương thức tuyển sinh** (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

**1.3.1 Phương thức 1:** Tuyển thẳng

**\* Đối tượng**

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT thuộc các đối tượng sau được tuyển thẳng vào đại học hệ chính quy:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

b) Thí sinh đã trúng tuyển vào Trường ĐHSP Nghệ thuật TW nhưng có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ.

c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia.

d) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế.

e) Thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật, đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận thì được xét tuyển thẳng vào học các ngành học tương ứng trình độ đại học. Thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký tuyển thẳng vào trường.

g) Học sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố được tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức.

h) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

i) Đối với thí sinh là người nước ngoài: căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (*bảng điểm*), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6, Thông tư số 30/2018/TT - BGDĐT ngày 24/12/2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định.

k) Thí sinh tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng đúng ngành/chuyên ngành phù hợp đạt loại giỏi trở lên.

l) Tuyển thẳng vào học bồi dưỡng kiến thức (*Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

Đối với các ngành nghệ thuật, ngoài các quy định theo điểm e sẽ có quy định về năng khiếu riêng cho từng ngành.

**\* Danh mục ngành tuyển thẳng**

- Các ngành xét tuyển theo các tổ hợp

Ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp	Điều kiện tuyển thẳng
Công nghệ May	7540204	A00; D01	- Áp dụng các quy định tại mục 4.1.1; - Có chứng chỉ tiếng Anh đạt IELTS 5.5, TOEIC 701, TOEFL
Quản lý Văn hóa	7229042	C00	520 trở lên, hoặc chứng chỉ quốc tế tiếng Nhật, Hàn,

Công tác Xã hội	7760101	C00; C03; C04; D01	Trung... đạt điểm tương đương. Đồng thời 02 môn văn hóa trong tổ hợp đạt từ 8,5 điểm/môn trở lên ( <i>xét học bạ hoặc điểm thi THPT</i> ).
Du lịch	7810101		

- Các ngành thi tuyển

Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp	Điều kiện tuyển thẳng
Sư phạm Âm nhạc	7140221	N00	Đạt các giải cá nhân về âm nhạc cấp tỉnh/thành phố hoặc tương đương trở lên.
Sư phạm Âm nhạc Mầm non			
Sư phạm Mỹ thuật	7140222	H00	Đạt các giải cá nhân về lĩnh vực mỹ thuật cấp tỉnh/thành phố hoặc tương đương trở lên.
Sư phạm Mỹ thuật Mầm non			
Hội họa	7210103		
Thiết kế Đồ họa	7210403		
Thiết kế Thời trang	7210404		
Công nghệ May	7540204		
Piano	7210208		
Thanh nhạc		Đạt giải thanh nhạc cá nhân cấp tỉnh/thành phố hoặc tương đương trở lên.	
Diễn viên Kịch - Điện ảnh	7210234	S00	Đạt giải Kịch, Điện ảnh cấp tỉnh/thành phố hoặc tương đương trở lên.

*Thời gian nhận hồ sơ và lệ phí tuyển thẳng:* Từ tháng 01/2022 đến 30/6/2022 bằng hình thức trực tiếp/trực tuyến hoặc qua đường bưu điện về Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.



\* *Công bố kết quả tuyển thẳng*: Trường ĐHSP Nghệ thuật TW gửi kết quả tuyển thẳng cho thí sinh hoặc thí sinh có thể tra cứu kết quả trên Website của Trường.

**1.3.2 Phương thức 2:** Xét tuyển điểm môn văn hóa đối với các ngành Quản lý Văn hoá, Du lịch, Công tác Xã hội, Công nghệ May

\* *Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:*

- Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2015 đến năm 2021 và tốt nghiệp THPT năm 2022: Đăng ký trên cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định. Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp/hoặc qua đường bưu điện về Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

- Điều kiện ĐKXT: Dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp 3 môn thi tương ứng với ngành đăng ký.

- Điểm xét tuyển: Tổng điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (TBC môn 1) + (TBC môn 2) + (TBC môn 3) lấy từ cao xuống thấp.

\* *Xét tuyển kết quả học bạ THPT:*

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển: Tại Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

Ngành	Mã tổ hợp	Môn xét tuyển	Môn thi tuyển	
Sư phạm âm nhạc	N00	Ngữ văn	Kiến thức âm nhạc cơ bản	Thanh nhạc
Sư phạm âm nhạc mầm non				Nhạc cụ
Quản lý văn hóa				Thanh nhạc
Thanh nhạc				Piano
Piano				
Sư phạm Mỹ thuật	H00	Ngữ văn	Hình họa	Vẽ màu
Sư phạm Mỹ thuật Mầm non				
Thiết kế Thời trang				
Thiết kế Đồ họa				

Hội họa				
Công nghệ May				
Quản lý Văn hóa				
Diễn viên Kịch - Điện ảnh	S00		Hình thể và Tiếng nói	Diễn xuất
Quản lý Văn hóa	R00	Ngữ văn, Lịch sử	Năng khiếu nghệ thuật ( <i>Đàn/hát/múa/ tiểu phẩm kịch/hùng biện...</i> ).	

- Thời gian nhận hồ sơ và lệ phí xét tuyển: Từ tháng 01/2022 đến 30/6/2022 bằng hình thức trực tiếp/trực tuyến hoặc qua đường bưu điện về Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

- Điều kiện ĐKXT: Điểm trung bình môn 5 học kỳ đầu tiên bậc THPT của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký phải đạt từ 5.0 điểm trở lên.

- Điểm xét tuyển: Tổng điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (TBC môn 1) + (TBC môn 2) + (TBC môn 3) lấy từ cao xuống thấp.

### **1.3.3 Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp với thi tuyển (Hệ đại học chính quy)**

#### **\* Xét tuyển môn Ngữ văn/ Lịch sử.**

- Điểm TBC môn *Ngữ văn/ Lịch sử* của 5 học kỳ đầu tiên bậc THPT hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia tối thiểu đạt 5.0 trở lên.

- Riêng ngành Sư phạm điểm TBC môn Ngữ văn của 6 học kỳ bậc THPT tối thiểu đạt 6,5 trở lên và phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên; trường hợp thí sinh dự thi có điểm thi năng khiếu do Trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì điểm TBC môn Ngữ văn của 6 học kỳ bậc THPT tối thiểu đạt 5,0 trở lên.

#### **\* Thi tuyển các môn năng khiếu**

- Trường hợp thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT để xét tuyển, điểm môn Ngữ văn của 2 ngành Sư phạm Âm nhạc và Sư phạm Mỹ thuật theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT xác định. Thời gian nhận hồ sơ và lệ phí xét tuyển: Từ tháng 01/2022 đến 30/6/2022 bằng hình thức trực tiếp/trực tuyến hoặc qua đường bưu điện về Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã Phương Thức Xét Tuyển	Tên Phương Thức Xét Tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)	Tổ Hợp Xét Tuyển 1		Tổ Hợp Xét Tuyển 2		Tổ Hợp Xét Tuyển 3		Tổ Hợp Xét Tuyển 4	
							Tổ Hợp Môn	Môn Chính	Tổ Hợp Môn	Môn Chính	Tổ Hợp Môn	Môn Chính	Tổ Hợp Môn	Môn Chính
1	Đại học	7140221	Sư phạm Âm nhạc / Chuyên ngành Sư phạm Âm nhạc mầm non	100 hoặc 200 và 405	Xét tuyển kết hợp thi tuyển	480	N00	1. Ngữ văn; 2. KTAN cơ bản; 3. Thanh nhạc - nhạc cụ						
2	Đại học	7210205	Thanh nhạc	100 hoặc 200 và 405	Xét tuyển kết hợp thi tuyển	70	N00	1. Ngữ văn; 2. KTAN cơ bản; 3. Thanh nhạc.						
3	Đại học	7210208	Piano	100 hoặc 200 và 405 302	Xét tuyển kết hợp thi tuyển	30	N00	1. Ngữ văn; 2. KTAN cơ bản; 3. Piano.						

4	Đại học	7140222	Sư phạm Mỹ thuật / Chuyên ngành Sư phạm Mỹ thuật mầm non	100 hoặc 200 và 405	Xét tuyển kết hợp thi tuyển	320	H00	1.Ngữ văn; 2.Hình họa; 3.Vẽ màu.						
5	Đại học	7210404	Thiết kế Thời trang	100 hoặc 200 và 405	Xét tuyển kết hợp thi tuyển	120	H00	1.Ngữ văn; 2.Hình họa; 3.Vẽ màu.						
6	Đại học	7210403	Thiết kế Đồ họa	100 hoặc 200 và 405	Xét tuyển kết hợp thi tuyển	220	H00	1.Ngữ văn; 2.Hình họa; 3.Vẽ màu.						
7	Đại học	7210103	Hội họa	100 hoặc 200 và 405	Xét tuyển kết hợp thi tuyển	20	H00	1.Ngữ văn; 2.Hình họa; 3.Vẽ màu.						
8	Đại học	7540204	Công Nghệ May	100 hoặc 200 và 405	Xét tuyển kết hợp thi tuyển	100	H00	1.Ngữ văn; 2.Hình họa; 3.Vẽ màu.	D01	1. Ngữ văn; 2. Toán; 3. Tiếng Anh.	A00	1. Toán; 2. Vật lý; 3. Hóa học.		

9	Đại học	7229042	Quản lý văn hóa / Chuyên ngành Quản lý văn hóa nghệ thuật, Quản lý văn hóa du lịch	100 hoặc 200 và 405	Xét tuyển kết hợp thi tuyển	100	C00	1.Ngữ văn; 2.Lịch sử; 3.Địa lý.	N00	1.Ngữ văn; 2. KTAN cơ bản; 3. Thanh nhạc-nhạc cụ.	H00	1.Ngữ văn; 2.Hình họa; 3.Vẽ màu.	R00	1.Ngữ văn; 2.Lịch sử; 3.Năng khiếu nghệ thuật.
10	Đại học	7760101	Công tác Xã hội	100, 200	Xét tuyển	80	C00	1.Ngữ văn; 2.Lịch sử; 3.Địa lý.	C03	1.Ngữ văn; 2.Toán; 3. Lịch sử.	C04	1.Ngữ văn; 2.Toán; 3. Địa.	D	1. Ngữ văn; 2. Toán; 3.Ngoại ngữ.
11	Đại học	7810101	Du lịch	100, 200	Xét tuyển	120	C00	1.Ngữ văn; 2.Lịch sử; 3.Địa lý.	C03	1.Ngữ văn; 2.Toán; 3. Lịch sử.	C04	1.Ngữ văn; 2.Toán; 3. Địa.	D	1. Ngữ văn; 2. Toán; 3.Ngoại ngữ.
12	Đại học	7210234	Diễn viên Kịch-Điện ảnh	100 hoặc 200 và 405	Xét tuyển kết hợp thi tuyển	80	S00	1.Ngữ văn; 2.Hình thể và tiếng nói; 3. Diễn xuất.						

### 1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Thí sinh được xét trúng tuyển khi đã tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển môn văn hóa theo kết quả học bạ THPT của 05 học kỳ đầu, điểm trung bình cộng từng môn văn hóa xét theo từng ngành, chuyên ngành đăng ký dự tuyển phải đạt từ 5,0.

Riêng ngành sư phạm thực hiện theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với thí sinh sử dụng kết quả trong kỳ thi Quốc gia từ năm 2015 thực hiện ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Cách tính điểm các môn văn hóa theo kết quả học bạ THPT của 05 học kỳ đầu: Là điểm trung bình cộng kết quả học kỳ 1,2 lớp 10, học kỳ 1,2 lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 của môn học.

- Các trường hợp thí sinh tốt nghiệp trước năm 2015 bị mất học bạ THPT nếu có xác nhận của cơ quan chủ quản, nhà trường sẽ lấy kết quả môn văn hóa của ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT.

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:** mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

**THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG**

- Ký hiệu trường: **GNT**; Địa chỉ: Số 18 ngõ 55, Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội; ĐT: 02462516416 - 0947.392.229;

- Website: <http://www.spnttw.edu.vn>

Thông báo tuyển sinh đại học, sau đại học năm 2022 như sau:

<b>STT</b>	<b>Ngành học</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Môn thi tuyển</b>	<b>Chỉ tiêu dự kiến</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
<b>A</b>	<b>Trình độ đại học chính quy</b>		<b>Xét tuyển môn văn hóa, thi tuyển môn năng khiếu</b>	<b>1865</b>	
1	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Môn 1: Ngữ văn ( <i>xét tuyển</i> )	480	
	Chuyên ngành Sư phạm Âm nhạc Mầm non		Môn 2: Kiến thức âm nhạc cơ bản ( <i>Nhạc lý, Xướng âm hoặc Thẩm âm</i> );		
2	Thanh nhạc	7210205	Môn 3:	70	
3	Piano	7210208	- Ngành Sư phạm Âm nhạc: <i>Thanh nhạc - Nhạc cụ</i>	30	
			- Ngành Thanh nhạc: <i>Thanh nhạc</i> ; - Ngành Piano: <i>Piano</i>		
4	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Môn 1: Ngữ văn ( <i>xét tuyển</i> );	320	
	Chuyên ngành Sư phạm Mỹ thuật Mầm non		Môn 2: Hình họa ( <i>vẽ tượng chân dung - 240 phút</i> ); Môn 3: Vẽ màu ( <i>240 phút</i> ).		
5	Thiết kế Thời trang	7210404	* Riêng ngành <b>Công nghệ May</b> thí sinh có thể <i>chọn thêm phương thức xét tuyển, lựa chọn 01</i>	120	
6	Thiết kế Đồ họa	7210403		220	

7	Hội họa	7210103	<i>trong 02 tổ hợp sau:</i>	20
8	Công nghệ May	7540204	1) Ngữ văn; Toán; Tiếng Anh; 2) Toán; Vật lí; Hóa học;	100
9	Quản lý Văn hóa	7229042	<i>Thí sinh chọn 01 trong 04 tổ hợp môn thi sau:</i>	100
10	Chuyên ngành Quản lý văn hóa nghệ thuật		1) Ngữ văn ( <i>xét tuyển</i> ); Lịch sử ( <i>xét tuyển</i> ); Năng khiếu nghệ thuật ( <i>chọn 01 trong các nội dung: Đàn/hát/múa/ tiểu phẩm kịch/hùng biện...</i> ).	30
11	Chuyên ngành Quản lý văn hóa du lịch		2) Ngữ văn ( <i>xét tuyển</i> ); Kiến thức âm nhạc cơ bản ( <i>Nhạc lý, Xương âm hoặc Thẩm âm</i> ); Thanh nhạc - Nhạc cụ. 3) Ngữ văn ( <i>xét tuyển</i> ); Hình họa ( <i>vẽ tượng chân dung - 240 phút</i> ); Vẽ màu ( <i>240 phút</i> ). 4) Xét tuyển: Ngữ văn; Lịch sử; Địa	30
12	Diễn viên Kịch - Điện ảnh	7210234	Môn 1: Ngữ văn ( <i>xét tuyển</i> ); Môn 2: Hình thể và tiếng nói; Môn 3: Diễn xuất.	80
13	Công tác Xã hội	7760101	<i>Thí sinh chọn 01 trong các tổ hợp sau:</i> 1) Ngữ văn; Lịch sử; Địa lý; 2) Ngữ văn; Toán; Lịch sử;	80
14	Du lịch	7810101	3) Ngữ văn; Toán; Địa lý; 4) Ngữ văn; Toán; Ngoại ngữ ( <i>Tiếng Anh, Pháp, Nga</i> ).	120
<b>B</b>	<b>Ngành đào tạo trình độ đại học liên thông (Từ TC, CD lên ĐH)</b>		<b>Môn thi tuyển</b>	<b>355</b>



15	Su phạm Âm nhạc Chuyên ngành Su phạm Âm nhạc Mầm non	7140221	1) Kiến thức âm nhạc cơ bản ( <i>Nhạc lý, Xướng âm hoặc Thẩm âm</i> ); 2) Thanh nhạc; 3) Nhạc cụ.	90	
16	Su phạm Mỹ thuật Chuyên ngành Su phạm Mỹ thuật Mầm non	7140222	1) Kiến thức Mỹ thuật cơ bản ( <i>180 phút</i> ); 2) Hình họa ( <i>vẽ tượng chân dung - 240 phút</i> ); 3) Vẽ màu ( <i>240 phút</i> ).	70	
17	Quản lý văn hóa	7229042	1) Kiến thức quản lý văn hóa ( <i>180 phút</i> ); 2) Lý luận văn hóa ( <i>180 phút</i> ); 3) Năng khiếu nghệ thuật.	50	
18	Thiết kế Thời trang	7210404	1) Kiến thức thời trang cơ bản ( <i>180 phút</i> ); 2) Hình họa ( <i>vẽ tượng chân dung, 240 phút</i> ); 3) Vẽ màu ( <i>240 phút</i> ).	50	
19	Diễn viên kịch - Điện ảnh	7210234	1) Kiến thức Kịch - Điện ảnh ( <i>180 phút</i> ); 2) Hình thể và tiếng nói; 3) Diễn xuất.	30	
20	Thiết kế Đồ họa	7210403	1) Kiến thức Mỹ thuật ứng dụng cơ bản ( <i>180 phút</i> ); 2) Hình họa ( <i>vẽ tượng chân dung, 240 phút</i> ); 3) Vẽ màu ( <i>240 phút</i> ).	65	
<b>C</b>	<b>Trình độ Thạc sĩ</b>		<b>Môn thi tuyển</b>	<b>180</b>	
21	Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc	8140111	1) Kiến thức Âm nhạc tổng hợp; 2) Năng lực hoạt động âm nhạc; 3) Ngoại ngữ ( <i>Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức</i> ).	40	

22	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Mỹ thuật	8140111	1) Kiến thức Mỹ thuật tổng hợp; 2) Hình họa; 3) Ngoại ngữ ( <i>Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức</i> ).	40	
23	Quản lý văn hóa	8319042	1) Kiến thức Quản lý văn hóa; 2) Cơ sở văn hóa Việt Nam. 3) Ngoại ngữ ( <i>Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức</i> ).	60	
24	Mỹ thuật ứng dụng	8210410	1) Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng; 2) Hình họa; 3) Ngoại ngữ ( <i>Tiếng Anh</i> ).	40	
<b>D</b>	<b>Trình độ Tiến sĩ</b>		<b>Nội dung xét tuyển</b>	<b>20</b>	
25	Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc	9140111	1) Hồ sơ chuyên môn. 2) Bài luận nghiên cứu.	10	
26	Văn hóa học	9229040		10	

**\*Lưu ý thí sinh dự thi hệ đại học:**

- Thí sinh được đăng ký dự thi nhiều ngành khác nhau, mỗi ngành thí sinh phải nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký dự thi.

- Kết quả môn Hình họa; Vẽ màu; Kiến thức âm nhạc cơ bản; Thanh nhạc - Nhạc cụ được tính chung cho các ngành có cùng môn thi (*Thí sinh muốn sử dụng điểm các môn chung phải có đơn đề nghị chuyển điểm các môn thi chung cho các ngành đăng ký dự thi theo mẫu quy định*).

- Điểm các môn năng khiếu (*Hình họa; Vẽ màu; Kiến thức âm nhạc cơ bản; Thanh nhạc - Nhạc cụ; Thanh nhạc; Piano; Hình thể và tiếng nói; Diễn xuất; Năng khiếu nghệ thuật*) nhân hệ số 2. Môn thi *Kiến thức âm nhạc cơ bản*, thí sinh có thể thi *Thẩm âm* thay thế cho *Xướng âm*.

- Thí sinh dự thi môn Thanh nhạc của ngành Đại học Thanh nhạc phải trình bày từ 02 đến 03 bài hát trong đó 01 bài hát Việt Nam và 01 bài hát tiếng nước ngoài được phép lưu hành ở các thể loại khác nhau (*dân ca Việt Nam, ca khúc, ca khúc nghệ thuật...*). Thí sinh tự chuẩn bị phần nhạc đệm hoặc đăng ký giảng viên đệm đàn.

**1.7. Tổ chức tuyển sinh:** (*Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển*)

**1.7.1. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự thi và lệ phí tuyển sinh** (*tất cả các phương thức gồm tuyển thẳng; xét tuyển; xét tuyển kết hợp với thi tuyển*).

- Từ ngày 01/3/2022 đến hết 17h00 ngày 30/6/2022 tại Trung tâm Tuyển sinh & Hợp tác Đào tạo Trường ĐHSP Nghệ thuật TW hoặc gửi về Trường qua đường Bưu điện.

- Hồ sơ theo mẫu quy định của Nhà trường, thí sinh có thể tải hồ sơ trên Website của Nhà trường, sau khi nộp hồ sơ ĐKDT, thí sinh cần theo dõi các thông tin chi tiết hướng dẫn, cập nhật những thông tin mới nhất về tuyển sinh trên Website của Trường.

**1.7.2. Thời gian thi tuyển:**

- Ngày 10/7/2022: Tập trung thí sinh, làm thủ tục dự thi.

- Ngày 11, 12/7/2022: Tổ chức thi tuyển các môn năng khiếu (*đối với phương thức xét tuyển kết hợp với thi tuyển*)

**1.7.3. Nội dung quy định cụ thể về tổ chức thi trong mục 1.6.**

**1.7.4. Thông tin chi tiết xin liên hệ:**

- Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác Đào tạo, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, số 18 ngõ 55, đường Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội.

- Điện thoại: 02462516416; Hotline: 0947392229/ 0398279096

- Website: <http://www.spnttw.edu.vn> Email: tuyensinh@spnttw.edu.vn

Thông tin tuyển sinh đại học năm 2022 được cập nhật thường xuyên trên Website và Facebook của nhà Trường.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành.

1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển.

- Kinh phí hồ sơ xét tuyển/ tuyển thẳng: 50.000đ/hồ sơ.

- Kinh phí thi tuyển: 400.000đ/ hồ sơ; từ ngành thứ 2 trở lên: 200.000đ/hồ sơ.

- Kinh phí xét chuyển ngành: 30.000đ/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Lộ trình học phí áp dụng theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021

DVT: đồng chẵn/tháng/sinh viên

<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Năm học 2021-2022</b>	<b>Năm học 2022-2023</b>	<b>Năm học 2023-2024 (Dự kiến)</b>
Đại học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	980,000	1,250,000	1,410,000
	Nghệ thuật	1,170,000	1,200,000	1,350,000
	Sản xuất và chế biến	1,170,000	1,450,000	1,640,000
	Nhân văn và Dịch vụ xã hội	980,000	1,200,000	1,500,000
Cao học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1,470,000	1,875,000	2,115,000
	Nhân văn	1,470,000	1,800,000	2,250,000
Nghiên cứu sinh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2,450,000	3,125,000	3,525,000

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường năm 2021: 35.513 triệu đồng chẵn.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm liền trước năm tuyển sinh: 18.524.416 đồng.

1.15 Các nội dung khác *(không trái quy định hiện hành)*.

**Cán bộ kê khai**

*(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)*

**Trần Danh Toàn**  
0982463458  
Email: trandanhtoan@spnttw.edu.vn

*Hà nội, ngày 22 tháng 6 năm 2022*

**HIỆU TRƯỞNG**

*(đã ký)*

**PGS.TS. Đào Đăng Phụng**